

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Số: 329 BC/CTCPNS
V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo
tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 3/2022.

Công ty giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2022 so với quý 3 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	50.239.322.373	48.042.874.313	104,57
Giá vốn hàng bán	17.435.255.096	17.914.106.497	97,33
Doanh thu hoạt động tài chính	299.394.501	7.060.134	4,240,63
Chi phí tài chính	2.826.724.933	3.334.243.898	84,78
Lợi nhuận sau thuế	6.527.184.977	4.027.809.020	162,05

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.196.448.060 đồng, do sản lượng nước thương phẩm tăng.

Giá vốn hàng bán giảm do tiết kiệm chi phí.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng do khoản tiền gửi đến hạn.

Chi phí tài chính giảm do các khoản gốc vay giảm.

=> Doanh thu tăng, chi phí giảm dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm nay tăng hơn cùng kỳ năm trước 62,05 %, tương đương 2.499.395.957 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Học

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		152.914.027.392	187.609.612.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	18.199.407.975	5.075.083.140
1. Tiền	111		18.199.407.975	5.075.083.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.491.105.511	108.563.724.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	41.667.402.138	49.011.220.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.515.232.430	53.580.928.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	11.537.184.685	15.200.233.713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.228.713.742)	(9.228.713.742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	55.386
IV. Hàng tồn kho	140		19.033.349.508	16.148.945.057

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	21.093.003.060	18.208.598.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.059.653.552)	(2.059.653.552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.190.164.398	17.821.859.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	197.912.720	86.956.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.951.036.422	17.734.427.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	41.215.256	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		820.523.884.849	624.722.452.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	843.811.031
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	-	843.811.031
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		240.795.325.302	262.904.196.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	240.498.992.474	262.541.418.364
- Nguyên giá	222		586.021.528.517	586.021.528.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(345.522.536.043)	(323.480.110.153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	296.332.828	362.778.136
- Nguyên giá	228		553.000.000	553.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(256.667.172)	(190.221.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	489.358.417.277	270.623.968.784
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		489.358.417.277	270.623.968.784
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	83.881.374.632	83.718.906.601
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.881.374.632	83.718.906.601
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.488.767.638	6.631.570.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	6.486.929.262	6.629.674.804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.17	1.838.376	1.895.273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		973.437.912.241	812.332.065.298

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		747.883.935.747	586.550.680.318
I. Nợ ngắn hạn	310		292.596.521.906	302.123.817.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	167.166.208.337	159.725.093.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.120.554.837	1.715.530.067
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	4.483.237.316	2.202.469.581
4. Phải trả người lao động	314		10.724.885.887	17.849.723.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	4.995.986.123	3.686.430.876
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	83.926.553.114	88.360.522.601
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	14.627.062.171	25.735.529.240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.18	2.552.034.121	2.848.518.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		455.287.413.841	284.426.862.664
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	454.687.413.841	283.826.862.664
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		600.000.000	600.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		225.553.976.494	225.781.384.980
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	225.553.976.494	225.781.384.980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.205.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.620.205.617	26.182.630.337
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71.271.539.571)	(68.106.555.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(81.175.421.991)	(73.836.079.441)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.903.882.420	5.729.523.636
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		973.437.912.241	812.332.065.298

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

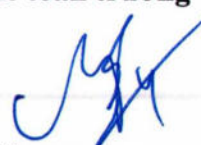
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	50.239.322.373	48.042.874.313	135.586.802.177	133.204.254.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		50.239.322.373	48.042.874.313	135.586.802.177	133.204.254.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	17.435.255.096	17.914.106.497	51.015.932.752	51.597.916.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.804.067.277	30.128.767.816	84.570.869.425	81.606.338.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	299.394.501	7.060.134	916.677.787	168.961.352
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.826.724.933	3.334.243.898	14.908.211.299	9.885.424.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.064.204.822	2.282.730.898	6.368.254.785	6.788.398.092
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		52.749.128	8.478.852	162.468.031	54.380.338
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	17.880.791.949	17.485.433.016	46.594.244.383	47.803.378.108
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.668.031.925	3.557.549.892	10.085.066.202	10.185.769.891
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		8.780.662.099	5.767.079.996	14.062.493.359	13.955.107.869
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3.226.608	4.217.242	8.145.968	42.163.113
13. Chi phí khác	32	VII.7	57.850.559	15.591.379	58.814.333	15.970.980
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(54.623.951)	(11.374.137)	(50.668.365)	26.192.133
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.726.038.148	5.755.705.859	14.011.824.994	13.981.300.002
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.198.853.171	1.727.841.155	4.107.885.677	4.429.535.207
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	55.684	56.897	25.773.756
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.527.184.977	4.027.809.020	9.903.882.420	9.525.991.039
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kê toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.011.824.994	13.981.300.002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.035.762.562	22.318.026.493
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.079.145.818)	(223.341.690)
- Chi phí lãi vay	06		6.373.032.436	6.788.398.092
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.341.474.174	42.864.382.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.444.730.331	29.326.340.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.672.982.305)	(3.558.340.786)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.879.682.446)	45.744.255.286
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.657.573.888	2.275.552.363
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		4.424.337.316	(4.662.006.063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		646.284.868	(3.052.828.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		654.666.320	(278.487.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.616.402.146	108.658.867.601

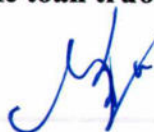
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2022	Năm 2021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(220.160.839.206)	(138.185.680.657)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	5.036.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		916.677.787	168.961.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(219.244.161.419)	(162.980.219.305)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	179.850.129.827	48.107.720.296
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(20.098.045.719)	(10.483.760.276)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159.752.084.108	37.623.960.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.124.324.835	(16.697.391.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.075.083.140	26.939.488.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.199.407.975	10.242.096.892

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

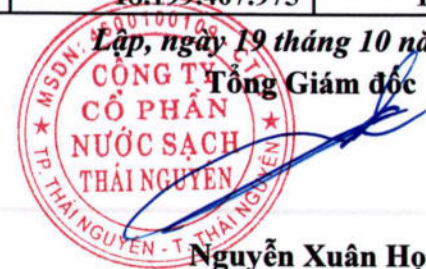
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/6/2015;

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên;

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%, Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp .v.v...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Sản xuất, phân phối lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, nước đá, nước nóng, điều hòa không khí ..v.v...;
- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- + Hoạt động tư vấn quản lý;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- + Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống, đồ dùng gia đình khác cho gia đình, máy móc thiết bị, bán buôn bán lẻ tổng hợp;
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2022 Công ty lãi 6.527.184.977 đồng lợi nhuận sau thuế.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty

- Danh sách Công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên:

Tên Công ty: Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Friend:

Tên Công ty: Công ty TNHH Friend

Địa chỉ: Tổ 1, phường trung Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Danh sách Công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Doinco Việt Nam: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 280 tỷ. Tại thời điểm lập báo cáo vốn thực góp là 232,5 tỷ đồng

Tên Công ty: Công ty cổ phần Doinco Việt Nam

Địa chỉ: Số 15, ngõ 155/74/20, Phố Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu: 35,91 % (Tương đương 83,5 tỷ đồng)

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,91%

- Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng. Ban QLDA hoạt động theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Ban QLDA có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên và Ngân hàng theo từng dự án.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Công ty hạch toán kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng;

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc;

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 280 tỷ đồng. Tại thời điểm lập báo cáo, vốn thực góp của Công ty CP Doinco Việt Nam là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,91 %.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

1 - Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	- Tiền mặt tại quỹ	1.271.689.998			1.093.105.531	
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	16.927.717.977			3.981.977.609		
Cộng	18.199.407.975			5.075.083.140		
2 - Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ		Giá gốc	G/Trị ghi sổ	
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi N/Hàng TMCP Sài Gòn, Hà Nội - CN Thái Nguyên		10.000.000.000			10.000.000.000	
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng SeaBank		30.000.000.000			30.000.000.000	
Cộng		40.000.000.000			40.000.000.000	
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	83.881.374.632			83.718.906.601		
Cộng	83.881.374.632			83.718.906.601		
3 - Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.667.402.138			49.011.220.371		
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông công + Phố Yên	4.472.180.632			3.635.105.072		
- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	6.429.318.376			4.129.637.179		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	834.633.289			627.317.843		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn Cẩm - Phú Lương	1.387.605.000			1.387.605.000		

- Công trình cấp nước Đông cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	1.095.815.070	2.849.256.025		
- Công trình cấp nước Xã Tiên Phong, Phở Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	1.070.127.077	1.702.900.721		
- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	975.710.000	1.375.706.000		
- Phải thu của công trình xây lắp	3.824.609.113	2.852.974.813		
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	2.553.471.944	10.080.406.959		
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	15.356.364.352	15.356.364.352		
- Phải thu của khách hàng khác	2.329.726.987	2.545.811.438		
- CT: Nâng cấp đường Việt Bắc GD II thuộc DA Chương trình Đô thị MN phía Bắc TP Thái Nguyên GD II	1.337.840.298	2.468.134.969		
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	843.811.031		
- Phải thu của công trình xây lắp		843.811.031		
Cộng	41.667.402.138	49.855.031.402		
4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Tạm ứng	6.458.428.449		11.013.330.628	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.050		959.002.415	
+ Phải thu khác	5.071.256.186		3.227.900.670	
Cộng	11.537.184.685		15.200.233.713	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho				55.386
Cộng		-		55.386

6 - Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	1.375.706.000	962.994.200	412.711.800	1.375.706.000	962.994.200	412.711.800
CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN	1.375.706.000	962.994.200	412.711.800	1.375.706.000	962.994.200	412.711.800
Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	1.209.054.611	604.527.305	604.527.306	1.209.054.611	604.527.305	604.527.306
Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Diêm Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	80.971.266	80.971.266	161.942.532	80.971.266	80.971.266
D.Ấn đầu tư XD KĐT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	160.326.539	160.326.540	320.653.079	160.326.539	160.326.540
CT: cấp nước SX rau An Hải, Ninh Thuận (Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam)	726.459.000	363.229.500	363.229.500	726.459.000	363.229.500	363.229.500
Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	2.110.477.076	633.143.123	1.477.333.953	2.110.477.076	633.143.123	1.477.333.953
Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tức Tranh, Huyện Phú Lương	142.548.733	42.764.620	99.784.113	142.548.733	42.764.620	99.784.113
CT: Nâng cấp cải tạo đường Quang Trung (Công ty CP quốc tế Đông Á Hà Nội)	467.928.343	140.378.503	327.549.840	467.928.343	140.378.503	327.549.840
CT: Cấp nước cho nghĩa trang An Lạc Viên Indevco và nhân dân trong khu vực lân cận xã Thịnh Đức (Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam)	1.500.000.000	450.000.000	1.050.000.000	1.500.000.000	450.000.000	1.050.000.000
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	6.734.140.683	-	6.734.140.683	6.734.140.683	-	6.734.140.683
Hoạt động xây lắp	6.675.400.290	-	6.675.400.290	6.675.400.290	-	6.675.400.290
CT: đầu nguồn, thử áp lực KDC Gò Móc 1-2 - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
CT: Đầu nguồn thử áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000	-	20.121.000	20.121.000	-	20.121.000
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GD1	199.607.000	-	199.607.000	199.607.000	-	199.607.000

6 - Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phổ Yên (KCN Điềm Thụy - Phần	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000
Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Điềm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270
CT: Thử áp lực, đầu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000
CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711
Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
C.trình: D/c ĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.						
Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điềm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
CT: Mở mạng CN trường TH và THCS số 915, phường Gia Sàng và CT: San nền và cấp điện, nước khu đô thị HDHXR, TPTN	9.078.557	-	9.078.557	9.078.557	-	9.078.557

6 - Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chinh đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
CT: Dịch chuyển ĐÔCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
Phải thu khác	2.363.387.100	-	2.363.387.100	2.363.387.100	-	2.363.387.100
Hoạt động tư vấn	24.594.718	-	24.594.718	24.594.718	-	24.594.718
K/s, t/k hạng mục cấp nước-Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
Sản xuất nước	34.145.675	-	34.145.675	34.145.675	-	34.145.675
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	11.020.475	-	11.020.475
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	23.125.200	-	23.125.200
Cộng	11.429.378.370	2.200.664.628	9.228.713.742	11.429.378.370	2.200.664.628	9.228.713.742

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.579.426.396	(1.969.127.021)	11.187.891.642	(1.969.127.021)
- Công cụ, dụng cụ;	196.680.119	(89.500.000)	880.832.568	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.278.823.109	-	6.090.145.466	-
- Thành phẩm, hàng hóa.	38.073.436	(1.026.531)	49.728.933	(1.026.531)
Cộng	21.093.003.060	(2.059.653.552)	18.208.598.609	(2.059.653.552)

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng:		488.821.034.575	-	270.095.913.355
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ CP tư vấn khảo sát, lập BCKTKT CT: Bổ sung nguồn cho TÔCN DN 4501 KCN Diêm Thụy (Đoạn từ ngã tư Sông Công đến đường sắt)		432.967.214		425.094.487
+ CP tư vấn khảo sát, lập BCKTKT CT: Thay thế, cải tạo, nâng cấp TÔCN DN 300 KCN Diêm Thụy (Đoạn từ đường sắt đến KCN Diêm Thụy)		3.431.619.106		3.415.800.924
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		484.825.675.528		266.124.245.217
- Sửa chữa lớn tài sản cố định :		537.382.702		528.055.429
Cộng	-	489.358.417.277	-	270.623.968.784

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	129.290.530.170	104.350.320.720	350.347.304.446	741.738.636	1.291.634.545	586.021.528.517
- Đầu tư xây dựng mới	-				-	-
- Đầu tư xây dựng mới (Tuyến ống mạng cấp 3)						-
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	129.290.530.170	104.350.320.720	350.347.304.446	741.738.636	1.291.634.545	586.021.528.517
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(71.891.945.344)	(74.111.907.182)	(176.201.835.113)	(563.469.810)	(710.952.704)	(323.480.110.153)
- Khấu hao trong kỳ	(4.047.986.110)	(5.600.209.856)	(12.229.741.082)	(21.307.032)	(143.181.810)	(22.042.425.890)
+ Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	(75.939.931.454)	(79.712.117.038)	(188.431.576.195)	(584.776.842)	(854.134.514)	(345.522.536.043)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	57.398.584.826	30.238.413.538	174.145.469.333	178.268.826	580.681.841	262.541.418.364
Số cuối kỳ	53.350.598.716	24.638.203.682	161.915.728.251	156.961.794	437.500.031	240.498.992.474

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 45.297.901.738 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 586.021.528.517 đồng

Giá trị hao mòn 345.522.536.043 đồng

Giá trị còn lại 240.498.992.474 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi

Nguyên giá

1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn

1.139.585.012 đồng

Giá trị còn lại

378.120.789 đồng

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	553.000.000
+ Số tăng trong năm	-
+ Số dư cuối kỳ	553.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	(190.221.864)
+ Khấu hao trong kỳ	(66.445.308)
+ Số dư cuối kỳ	(256.667.172)
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	362.778.136
+ Số dư cuối kỳ	296.332.828

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	197.912.720	86.956.920
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	1.833.330	16.499.998
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	22.795.027	70.456.922
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	173.284.363	
b, Dài hạn	6.486.929.262	6.629.674.804
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	369.453.718	235.739.453
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	70.420.897	133.659.675
+ Chi phí dài hạn khác	360.731.339	809.440.491
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	5.686.323.308	5.450.835.185
Cộng	6.684.841.982	6.716.631.724

12 - Vay và nợ nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	14.627.062.171	14.627.062.171	6.486.250.000	17.594.717.069	25.735.529.240	25.735.529.240
+ Vay ngân hàng Châu Á ADB (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	2.668.102.136	2.668.102.136		2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	589.727.036	589.727.036		589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay Vietcom bank (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN, DA điện năng lượng mặt trời)	348.821.978	348.821.978		1.046.487.022	1.395.309.000	1.395.309.000
+ Các khoản đi vay NH- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	2.626.410.235	2.626.410.235		2.626.410.235	5.252.820.470	5.252.820.470
+ Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	3.286.850.786	3.286.850.786		7.163.990.640	10.450.841.426	10.450.841.426
+ Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000		
+ Vay ngắn hạn khác	5.107.150.000	5.107.150.000	2.986.250.000		2.120.900.000	2.120.900.000
b, Vay dài hạn	454.687.413.841	454.687.413.841	173.363.879.827	2.503.328.650	283.826.862.664	283.826.862.664
+ Vay ngân hàng Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN, kỳ hạn 18 năm	8.004.306.416	8.004.306.416			8.004.306.416	8.004.306.416
+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm	8.845.905.555	8.845.905.555			8.845.905.555	8.845.905.555
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw - DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm	73.539.486.575	73.539.486.575			73.539.486.575	73.539.486.575
+ Đình Thủy Nga	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
+ Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	5.217.167.000	5.217.167.000			5.217.167.000	5.217.167.000
+ Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	103.302.695	103.302.695	1.779.899	3.328.650	104.851.446	104.851.446
+ Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	358.977.245.600	358.977.245.600	170.862.099.928		188.115.145.672	188.115.145.672
Cộng	469.314.476.012	469.314.476.012	179.850.129.827	20.098.045.719	309.562.391.904	309.562.391.904

13 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy lợi Thái nguyên (Tiền mua nước thô)	7.603.426.010	7.603.426.010	8.698.809.110	8.698.809.110
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	3.083.293.747	3.083.293.747	1.516.662.466	1.516.662.466
- Công ty TNHH hóa nhựa đệ nhất - CN Hải Dương	1.744.392.487	1.744.392.487	1.423.225.401	1.423.225.401
- Công ty CP năng lượng Vancouver	2.277.786.000	2.277.786.000	2.277.786.000	2.277.786.000
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	6.434.833.767	6.434.833.767	7.737.434.690	7.737.434.690
- Tổng Công ty CP nước và môi trường Việt Nam (DA Sông Công)	5.549.177.618	5.549.177.618	7.049.442.773	7.049.442.773
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	7.888.101.000	7.888.101.000	7.720.101.000	7.720.101.000
- Công ty xây dựng Thuận Hòa Phát	3.282.362.480	3.282.362.480	3.282.362.480	3.282.362.480
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	110.711.825.687	110.711.825.687	95.638.928.052	95.638.928.052
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	63.361.359.035	63.361.359.035	38.704.096.415	38.704.096.415
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	45.938.200.246	45.938.200.246	53.161.248.320	53.161.248.320
+ Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	266.530.907	266.530.907	2.195.644.818	2.195.644.818
+ Phải trả các nhà thầu khác	1.145.735.499	1.145.735.499	1.577.938.499	1.577.938.499
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	17.108.537.731	17.108.537.731	22.897.869.618	22.897.869.618
Cộng	167.166.208.337	167.166.208.337	159.725.093.400	159.725.093.400

15 - Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Quỹ phòng chống thiên tai	480.333.000	480.333.000
+ Xí Nghiệp nước sạch Sông công (CP công trình nạo vét hồ bùn Sông công + Tích Lương; CT cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao)	941.448.727	1.827.850.091
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đấu nổi mở rộng HTCN Lợi Hải, Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận)	176.835.324	30.282.924
+ Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam (Tiền thuê xe, CT sửa chữa D300 Điềm Thụy)	338.355.455	23.355.455
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	2.127.935.629	179.240.509
+ Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Điềm Thụy (XN Sông Công)	591.051.818	591.051.818
+ Chi phí phải trả khác	340.026.170	554.317.079
Cộng	4.995.986.123	3.686.430.876
16 - Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	387.836.359	625.111.484
- Bảo hiểm xã hội	637.227.496	-
- Bảo hiểm y tế	112.451.846	-
- Phải trả về cổ phần hóa		
+ Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	28.969.533.440	42.374.195.840
+ Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	32.309.153.643	30.102.719.245
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.989.298	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	14.209.379.185	15.020.840.635
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.275.981.847	237.655.397
Cộng	83.926.553.114	88.360.522.601
17 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.838.376	1.895.273
Cộng	1.838.376	1.895.273

18 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
		Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quy đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước		160.000.000.000	107.705.310.448	(58.811.927.346)	21.675.384.708
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	4.507.245.629
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển					4.507.245.629
- Lãi năm trước					5.729.523.636
- Tăng khác					-
- Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận)					15.024.152.095
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay		160.000.000.000	107.705.310.448	(68.106.555.805)	26.182.630.337
- Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	1.437.575.280
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ					1.437.575.280
- Lãi trong kỳ					9.903.882.420
- Tăng khác					1.500.000.000
- Phân phối lợi nhuận					13.068.866.186
Số dư cuối kỳ		160.000.000.000	109.205.310.448	(71.271.539.571)	27.620.205.617

Công

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.205.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	27.620.205.617	26.182.630.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(71.271.539.571)	(68.106.555.805)
Cộng	225.553.976.494	225.781.384.980
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	7,00	5,70

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.620.205.617	26.182.630.337
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.552.034.121	2.848.518.171
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	1.340.145.400	1.379.578.818
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	833.767.932	1.017.709.928
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	378.120.789	451.229.425
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Doanh thu bán hàng	47.575.491.316	
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	44.919.762.000	42.734.032.200
+ Nước sạch Trại Cau	95.339.700	115.774.100
+ Nước sạch Đại Từ	1.180.532.200	1.375.651.700
+ Nước sạch Võ Nhai	393.202.300	417.273.100
+ Nước sạch Phú Lương	137.884.000	138.861.800
+ Nước sạch Diêm Thụy	148.118.700	123.673.200
+ Nước sạch Thịnh Đức	144.547.900	164.242.500
+ Vật liệu	12.347.400	7.137.216
+ Nước tinh khiết	543.757.116	505.481.035
+ Doanh thu khác	31.982.928	27.621.977
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.605.862.129	2.360.721.580
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	25.986.000	72.403.905
Cộng	50.239.322.373	48.042.874.313
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	14.978.183.121	15.743.387.540

- Giá vốn của hoạt động xây dựng;	2.436.401.955	2.121.780.057
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (khảo sát, thiết kế, lập DT);	20.670.020	48.938.900
Cộng	17.435.255.096	17.914.106.497
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.394.501	7.060.134
Cộng	299.394.501	7.060.134
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay;	2.064.204.822	2.282.730.898
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	762.520.111	1.051.513.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	2.826.724.933	3.334.243.898
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	
- Các khoản thu nhập khác	3.226.608	4.217.242
Cộng	3.226.608	4.217.242
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản đối với ngân sách Nhà nước);	57.850.559	15.591.379
- Các khoản chi khác.	-	-
Cộng	57.850.559	15.591.379
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Mã số 26)	3.668.031.925	3.557.549.892
- Chi phí nhân viên quản lý	1.768.241.192	1.765.634.613
- Thuế, phí các loại	355.069.941	492.078.664
- Chi phí quản trị	397.020.000	398.740.000

- Các khoản chi phí quản lý khác	1.147.700.792	901.096.615
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Mã số 25)	17.880.791.949	17.485.433.016
- Chi phí nhân viên bán hàng	9.575.629.038	9.206.105.746
- Chi phí nguyên vật liệu	1.121.894.700	1.249.005.250
- Chi phí đồng hồ nước	887.222.939	815.820.925
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.921.749.028	3.988.640.925
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	1.456.616.324	1.140.336.777
- Chi phí bán hàng khác	917.679.920	1.085.523.393
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	6.805.131.445	8.132.092.403
- Chi phí nhân công	17.476.984.188	17.525.450.930
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.241.373.791	7.417.644.067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.123.880.357	789.101.901
- Chi phí khác bằng tiền	8.618.062.285	8.574.262.078
Cộng	42.265.432.066	42.438.551.379
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.198.853.171	1.727.841.155
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	55.684

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	179.850.129.827	48.107.720.296
	- Vietcom bank - CN Hà Nam		6.500.000.000
	- Vay ADB khoản vay 2961 và 3251 (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	170.863.879.827	41.387.720.296
	- Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	3.500.000.000	
	- Đinh Thúy Nga	2.500.000.000	
	- Vay ngắn hạn khác	2.986.250.000	220.000.000
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	20.098.045.719	10.483.760.276
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	2.668.102.136	2.668.102.136
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	589.727.036	589.727.036
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	1.046.487.022	1.204.149.955
	- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	2.626.410.235	2.626.410.235
	- Vay ADB khoản vay 2961, 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	7.167.319.290	3.395.370.914
	- Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	3.500.000.000	
	- Đinh Thúy Nga	2.500.000.000	

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2022

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học